

Số: 90 /2025/GCNĐKHĐ-GDNNGDTX

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2025

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp**

**CỤC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN**  
**CHỨNG NHẬN:**

1. Tên cơ sở: **TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ NHA TRANG**

Tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh: *Nha Trang College of Technology*

Thuộc: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ trụ sở chính: *Đường N1, Khu trường học đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ mới: Đường N1, Khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa)*

Điện thoại: 0258.388.1139;

Fax:

Website: <http://cdkctnnt.edu.vn>;

Email: [cdkctn@khanhhoa.gov.vn](mailto:cdkctn@khanhhoa.gov.vn)

Địa điểm đào tạo khác:

- Địa điểm đào tạo tại: *Thôn Tân Swong 2, xã Suối Cát, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ mới: Thôn Tân Swong, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa);*

- Địa điểm đào tạo tại: *Thôn Phước Lộc, xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ mới: Thôn Phước Lộc, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa);*

- Địa điểm đào tạo tại: *Số 298 Thống Nhất, phường Phương Sơn, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (địa chỉ mới: Số 298 Thống Nhất, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa).*

Quyết định thành lập trường: *Số 192/QĐ-LĐTBXH ngày 31/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

Quyết định đổi tên trường: *Số 1469/QĐ-LĐTBXH ngày 15/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*

2. Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp:

a) Tại trụ sở chính: Đường N1, Khu trường học, đào tạo và dạy nghề Bắc Hòn Ông, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



TT	Tên ngành/nghề đào tạo	Mã ngành/nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
<b>I</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Kinh doanh</b>			
1	Logistics	6340113	35	Cao đẳng
		5340113	35	Trung cấp
<b>II</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Kế toán - Kiểm toán</b>			
1	Kế toán doanh nghiệp	6340302	25	Cao đẳng
		5340302	25	Trung cấp
			50	Sơ cấp
<b>III</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Kế toán - Kiểm toán</b>			
1	Kế toán thực hành khai báo thuế		50	Sơ cấp
<b>IV</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Máy tính</b>			
1	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6480102	30	Cao đẳng
		5480102	30	Trung cấp
			50	Sơ cấp
<b>V</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Công nghệ thông tin</b>			
1	Công nghệ thông tin (Ứng dụng phần mềm)	6480202	60	Cao đẳng
		5480202	100	Trung cấp
<b>VI</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ thông tin</b>			
1	Quản trị mạng máy tính		50	Sơ cấp
2	Thiết kế đồ họa trên máy tính		50	Sơ cấp
<b>VII</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>			

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	6510201	35	Cao đẳng
		5510201	35	Trung cấp
2	Công nghệ ô tô	6510216	130	Cao đẳng
		5510216	130	Trung cấp
<b>VIII</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Công nghệ kỹ thuật cơ khí</b>			
1	Bảo dưỡng sửa chữa động cơ xăng		50	Sơ cấp
2	Bảo dưỡng sửa chữa động cơ Diesel		50	Sơ cấp
3	Bảo dưỡng sửa chữa trang bị điện ô tô		50	Sơ cấp
4	Bảo dưỡng sửa chữa hệ thống phun xăng điện tử		50	Sơ cấp
<b>IX</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>			
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	6510303	30	Cao đẳng
		5510303	30	Trung cấp
2	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	6510305	35	Cao đẳng
	Công nghệ kỹ thuật điều khiển tự động	5510305	35	Trung cấp
3	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	6510314	35	Cao đẳng
		5510314	35	Trung cấp
<b>X</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>			
1	Cắt gọt kim loại	6520121	30	Cao đẳng
		5520121	30	Trung cấp

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
2	Hàn	5520123	30	Trung cấp
<b>XI</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật</b>			
1	Hàn điện		50	Sơ cấp
2	Hàn công nghệ cao		50	Sơ cấp
3	Tiện công nghệ cao		50	Sơ cấp
4	CNC (Tiện, phay)		50	Sơ cấp
<b>XII</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>			
1	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	6520205	70	Cao đẳng
		5520205	70	Trung cấp
2	Điện tử công nghiệp	6520225	30	Cao đẳng
		5520225	30	Trung cấp
3	Điện công nghiệp	6520227	105	Cao đẳng
		5520227	70	Trung cấp
<b>XIII</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</b>			
1	Điện dân dụng		50	Sơ cấp
2	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa		50	Sơ cấp
3	Kỹ thuật điện lạnh		50	Sơ cấp
4	Thiết kế và lắp ráp các mạch đèn quảng cáo		50	Sơ cấp
5	Lắp đặt điện nội thất		50	Sơ cấp
6	Lắp đặt điện - nước		50	Sơ cấp
7	Sửa chữa điện công nghiệp		50	Sơ cấp

TT	Tên ngành/nghề đào tạo	Mã ngành/nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
<b>XIV</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>			
1	May thời trang	6540205	25	Cao đẳng
		5540205	25	Trung cấp
<b>XV</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da</b>			
1	May		50	Sơ cấp
<b>XVI</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Xây dựng</b>			
1	Kỹ thuật xây dựng	6580201	25	Cao đẳng
		5580201	25	Trung cấp
			50	Sơ cấp
<b>XV II</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Công tác xã hội</b>			
1	Công tác xã hội		50	Sơ cấp
<b>XV III</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Du lịch</b>			
1	Hướng dẫn du lịch	6810103	30	Cao đẳng
		5810103	30	Trung cấp
			50	Sơ cấp
<b>XIX</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Khách sạn, nhà hàng</b>			
1	Quản trị khách sạn	6810201	70	Cao đẳng
		5810201	75	Trung cấp
2	Quản trị nhà hàng	6810206	30	Cao đẳng

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
3	Ngh nghiệp vụ nhà hàng	5810206	30	Trung cấp
			50	Sơ cấp
4	Kỹ thuật chế biến món ăn	6810207	70	Cao đẳng
		5810207	180	Trung cấp
<b>XX</b>	<b>Nhóm nghề sơ cấp Khách sạn, nhà hàng</b>			
1	Ngh nghiệp vụ lễ tân khách sạn		50	Sơ cấp
2	Ngh nghiệp vụ buồng		50	Sơ cấp
3	Quản lý bán hàng và tiếp thị trong khách sạn		50	Sơ cấp
4	Quản lý công tác an toàn - an ninh trong khách sạn		50	Sơ cấp
5	Kỹ thuật chế biến món Á		50	Sơ cấp
6	Kỹ thuật làm bánh		50	Sơ cấp
7	Quản lý bếp		50	Sơ cấp
8	Ngh nghiệp vụ pha chế thức uống		50	Sơ cấp
9	Cắt, tía củ, quả		50	Sơ cấp
10	Cắm hoa nghệ thuật		50	Sơ cấp

b) Tại địa điểm đào tạo: Thôn Tân Suong, xã Suối Dầu, tỉnh Khánh Hòa

TT	Tên ngành/ngành đào tạo	Mã ngành/ngành	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
<b>I</b>	<b>Nhóm ngành, nghề Sinh học ứng dụng</b>			
1	Công nghệ sinh học	6420202	25	Cao đẳng
		5420202	25	Trung cấp

TT	Tên ngành/nghề đào tạo	Mã ngành/nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
II	Nhóm ngành, nghề Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống			
1	Chế biến thực phẩm	6540104	30	Cao đẳng
		5540104	30	Trung cấp
			50	Sơ cấp

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 80/2021/GCNĐKHĐ-TCGDNN ngày 29/7/2021 và Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 80a/2021/GCNĐKBS-TCGDNN ngày 24/9/2021 của Tổng cục trưởng Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp./.

**CỤC TRƯỞNG**



**Trương Anh Dũng**

